

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN HAPROSIMEX THẮNG LONG



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN HAPROSIMEX THĂNG LONG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long (sau đây được viết tắt là "Công ty") trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long (tiền thân là Công ty Dệt kim Thăng Long) được thành lập theo Quyết định số 2915/QĐ/UB ngày 26/12/2008 của UBND Thành phố Hà Nội, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100101241 đăng ký lần đầu ngày 09/01/2009, thay đổi lần thứ 02 ngày 05/5/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên viết tắt là: KNITEXIM.,JSC

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty: Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là gia công tẩy nhuộm.

Trụ sở chính: Km 12, đường 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013; kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2013 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm 2013 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cự Tầm	Chủ tịch	Đại diện 59,19% vốn điều lệ
Ông Phạm Quang Ngọc	Thành viên	Đại diện 10,00% vốn điều lệ
Ông Nguyễn Văn Dân	Thành viên	Đại diện 10,00% vốn điều lệ

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quang Ngọc	Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Anh Phong	Phó Giám đốc

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

6. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

CÔNG TY CỔ PHẦN HAPROSIMEX THĂNG LONG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

6. Cam kết của Ban Giám đốc (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2015



Phạm Quang Ngọc



Số: 150403-2013/BCKT-AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN HAPROSIMEX THĂNG LONG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long (sau đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/02/2015, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt và hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2013. Với những tài liệu hiện có và bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, chúng tôi cũng không thể khẳng định được tính hiện hữu của các chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ khoản công nợ Phải thu khách hàng (giá trị cần đối chiếu **2.647.299.327 đồng**, giá trị đã được đối chiếu **537.056.543 đồng**, tỷ lệ đã được đối chiếu **20,29%**). Bằng các thủ tục kiểm toán khác, chúng tôi cũng không thu thập được thêm bất cứ bằng chứng nào để đảm bảo cho sự chắc chắn của khoản công nợ này.

Theo thuyết minh V.3, Công ty đang có khoản phải thu khác đối với ông Vũ Tuấn Dũng số tiền **515.758.333 đồng**. Khoản phải thu này đã phát sinh từ ngày 27/4/2012 và đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, khoản công nợ này vẫn chưa thu hồi được. Ngoài ra, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ tồn đọng lâu ngày, tổng giá trị dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập tại thời điểm 31/12/2013 (bao gồm cả khoản dự phòng phải thu khó đòi đối với ông Vũ Tuấn Dũng) là **262.158.764 đồng**.

Theo Quyết định số 2088/QĐ-CTUB ngày 30/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Hoàn Kiếm về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ di chuyển Công ty Dệt kim Thăng Long để giải phóng mặt bằng cơ sở sản xuất tại 44 - 46 Hàng Quạt thực hiện dự án đầu tư xây dựng trường học theo quy hoạch, tổng giá trị các khoản bồi thường, hỗ trợ di chuyển là **26.714.174.244 đồng**. Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, dự án này vẫn chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán toàn bộ. Số tiền còn lại là **10.727.211.764 đồng** vẫn tiếp tục thực hiện chi cho di dời và giải phóng mặt bằng.

Trong năm 2013, Công ty đang ghi nhận khoản thu nhập từ cho thuê cửa hàng tại số 52 Hàng Quạt số tiền **163.636.364 đồng**. Tuy nhiên, theo Quyết định số 2936/QĐ-UBND ngày 26/6/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty Dệt Kim Thăng Long (nay là Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long) thì Khu nhà số 52 Hàng Quạt phải bàn giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét báo cáo UBND thành phố Hà Nội xử lý. Do cửa hàng tại số 52 Hàng Quạt không còn thuộc quyền sở hữu của Công ty nên khoản thu nhập này có thể sẽ bị thu hồi về Ngân sách Nhà nước.

Công ty chưa được cấp phép xả thải và chưa xây dựng được hệ thống xử lý nước thải do chưa giải phóng được mặt bằng, việc xả thải được thực hiện trực tiếp vào hệ thống nước thải của cụm công nghiệp Từ Liêm chưa qua xử lý. Điều này dẫn tới việc tổ chức sản xuất bị gián đoạn, máy móc thiết bị sản xuất với công suất thấp.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TRƯỜNG KIỂM TOÁN
KHÁNH LINH & CÔNG CHỨNG
Số: **1021**.....Quyển số: **01**.....SCT/BS

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Kiểm toán viên



Vũ Khánh Linh

Số CNĐKHNKT: 2355-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt nam cấp

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Sơn

Số CNĐKHNKT: 0160-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt nam cấp

CÔNG CHỨNG VIÊN KHÁC CHUYÊN
NGUYỄN ANH SƠN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 đ	01/01/2013 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.035.258.381	20.259.053.883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		391.117.755	971.253.271
1. Tiền	111	V.1	391.117.755	471.253.271
2. Các khoản tương đương tiền	112	VIII.7.1	0	500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.791.772.596	18.175.534.251
1. Phải thu khách hàng	131		2.647.299.327	2.011.590.514
2. Trả trước cho người bán	132		633.929.532	469.400.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	16.817.133.122	16.001.133.122
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(306.589.385)	(306.589.385)
IV. Hàng tồn kho	140		768.027.166	934.742.935
1. Hàng tồn kho	141	V.4	768.027.166	934.742.935
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84.340.864	177.523.426
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.179.564	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	98.362.126
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	63.161.300	63.161.300
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		16.000.000	16.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.345.574.709	37.304.497.785
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		36.287.995.380	37.291.309.454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	35.005.334.362	37.193.910.182
<i>Nguyên giá</i>	222		59.964.195.358	59.122.118.675
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(24.958.860.996)	(21.928.208.493)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.282.661.018	97.399.272
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		57.579.329	13.188.331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	57.579.329	13.188.331
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		57.380.833.090	57.563.551.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 đ	01/01/2013 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.796.634.575	45.545.894.228
I. Nợ ngắn hạn	310		19.288.020.304	17.430.461.774
2. Phải trả người bán	312		1.833.033.765	1.359.159.816
3. Người mua trả tiền trước	313		3.825.040	3.825.422
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	88.891.640	0
6. Chi phí phải trả	316	V.17	88.283.919	73.201.619
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	17.229.985.940	15.950.274.917
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		44.000.000	44.000.000
II. Nợ dài hạn	330		27.508.614.271	28.115.432.454
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	27.385.887.000	27.985.887.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		122.727.271	129.545.454
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.584.198.515	12.017.657.440
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	10.584.198.515	12.017.657.440
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.049.260.000	24.049.260.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(13.465.061.485)	(12.031.602.560)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		57.380.833.090	57.563.551.668

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại				
+ EUR			0,00	45,17

Người lập*biểu

Phụ trách kế toán

Kim Thị Huyền Trang

Kim Thị Huyền Trang

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015



Phạm Quang Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5.067.363.283	8.104.224.227
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.067.363.283	8.104.224.227
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	7.362.951.883	11.898.689.567
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.295.588.600)	(3.794.465.340)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	828.686.886	1.030.693.271
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	1.288.939.267	1.314.632.602
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.288.938.770	1.314.632.602
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.613.269.238	1.567.710.315
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.369.110.219)	(5.646.114.986)
11.	Thu nhập khác	31	VIII.7.2	3.584.076.201	3.018.773.147
12.	Chi phí khác	32	VIII.7.3	648.424.907	601.690.839
13.	Lợi nhuận khác	40		2.935.651.294	2.417.082.308
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.433.458.925)	(3.229.032.678)
15.	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.31	0	0
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.433.458.925)	(3.229.032.678)

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Phụ trách kế toán



Kim Thị Huyền Trang



Phạm Quang Ngọc

CÔNG TY CỔ PHẦN HAPROSIMEX THĂNG LONGĐịa chỉ: Km 12, đường 32, Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 043.780 5043 Fax: 043.780 5045

Mẫu số B03-

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- B1
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	8.591.490.152	12.813.995.296
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.881.575.578)	(8.735.209.781)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.847.979.085)	(2.043.766.435)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	0	(600.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	160.186.771	311.709.096
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(651.999.795)	(984.870.529)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.370.122.465	761.857.647
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(2.453.853.958)	(450.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	90.909.091	200.000.001
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.686.886	214.662.703
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.350.257.981)	(35.337.296)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(600.000.000)	(1.800.000.000)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	(600.000.000)	(1.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(580.135.516)	(1.073.479.649)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	971.253.271	2.044.702.352
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	30.568
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	391.117.755	971.253.271

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Phụ trách kế toán



Kim Thị Huyền Trang



Phạm Quang Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long (tiền thân là Công ty Dệt kim Thăng Long) được thành lập theo Quyết định số 2915/QĐ/UB ngày 26/12/2008 của UBND Thành phố Hà Nội, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100101241 đăng ký lần đầu ngày 09/01/2009, thay đổi lần thứ 02 ngày 05/5/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên viết tắt là: KNITEXIM.,JSC

Trụ sở của Công ty: Km 12, đường 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2013 là **24.049.260.000** đồng (Hai mươi bốn tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn./.).

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2013 là **24.049.260.000** đồng (Hai mươi bốn tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn./.). Cơ cấu vốn như sau:

Đối tượng	Tại 31/12/2013	
	Số tiền (đồng)	Tỉ lệ (%)
Vốn đầu tư của Nhà nước	19.045.260.000	79,19%
Vốn của đối tượng khác	5.004.000.000	20,81%
Tổng	24.049.260.000	100,00%

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là gia công tẩy nhuộm.

5. Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2013: 30 nhân viên (tại thời điểm 31/12/2012: 36 nhân viên).**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các chính sách kế toán mới

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25/4/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty không nắm giữ bất kỳ khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nào.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"; Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC; Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC; Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ bao gồm tiền thuê đất phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Tiền mặt	58.842.605	36.701.239
Tiền gửi ngân hàng (*)	332.275.150	434.552.032
Cộng	391.117.755	471.253.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Tiền (tiếp theo)

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	31/12/2013		01/01/2013	
	Nguyên tệ	đ	Nguyên tệ	đ
Tiền gửi ngân hàng đồng Việt Nam		332.275.150		433.320.156
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>				
- PGD Đông Đô		332.275.150		433.320.156
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ		0		1.231.876
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>				
- PGD Đông Đô (EUR)	0,00	0	45,17	1.231.876
Cộng	0,00	332.275.150	45,17	434.552.032

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Phải thu Ban quản lý dự án Quận Hoàn Kiếm	2.254.453.629	2.254.453.629
- <i>Hỗ trợ lương ngừng việc</i>	875.653.800	875.653.800
- <i>Hỗ trợ các khoản trích theo lương</i>	237.541.745	237.541.745
- <i>Hỗ trợ tiền thuê địa điểm</i>	761.753.322	761.753.322
- <i>Hỗ trợ tiền di chuyển</i>	379.504.762	379.504.762
Phải thu Công ty TNHH MTV Haprosimex	12.939.619.728	12.123.619.728
Chi phí cổ phần hoá không được duyệt	42.947.273	42.947.273
Tạm ứng giải phóng mặt bằng	3.900.000	3.900.000
Phải thu của người lao động và tập thể, cá nhân khác (*)	1.053.719.685	1.053.719.685
- <i>Các khoản hỗ trợ lương ngừng việc</i>	514.161.550	514.161.550
- <i>Các khoản trích theo lương</i>	139.558.135	139.558.135
- <i>Tiền thưởng tiền độ di chuyển</i>	400.000.000	400.000.000
Ông Vũ Tuấn Dũng (**)	515.758.333	515.758.333
Phải thu khác về cho vay vật tư	6.734.474	6.734.474
Cộng	16.817.133.122	16.001.133.122

(*): Đây là các khoản phải thu hồi theo yêu cầu của Sở Tài chính tại Công văn số 4034/STC-TCĐN ngày 14/9/2011 của Sở Tài chính Hà Nội về việc Quyết toán thuế đến thời điểm chính thức doanh nghiệp chuyển đổi thành Công ty Cổ phần của Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long.

(**): Theo biên bản họp hội đồng cổ đông Công ty CP Haprosimex Thăng Long ngày 22/2/2012, tất cả cổ đông do ông Phạm Quang Ngọc - Giám đốc và ông Nguyễn Anh Phong - P. Giám đốc đại diện, nhất trí dùng tài sản là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 05.11.537272.TG ngày 17/11/2011 tại ngân hàng TMCP Quân đội - PGD Đông Đô làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của ông Vũ Tuấn Dũng tại ngân hàng này với số tiền vay 500.000.000 đồng trong thời hạn 02 tháng. Theo biên bản làm việc ngày 27/4/2012 giữa ông Vũ Tuấn Dũng, Ông Nguyễn Anh Phong - đại diện Công ty CP Haprosimex Thăng Long và ông Hà Ngọc Chính - đại diện Ngân hàng TMCP Quân đội - PGD Đông Đô; ông Dũng không có khả năng thanh toán khoản vay đã đến hạn trả. Ngân hàng thực hiện giải tỏa tài sản thế chấp là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên của Công ty để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông Dũng. Số phải thu Ông Dũng bao gồm cả khoản gốc và khoản lãi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Nguyên liệu, vật liệu	738.936.201	905.651.970
Thành phẩm	29.090.965	29.090.965
Cộng giá gốc hàng tồn kho	768.027.166	934.742.935

5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Thuế đất nộp thừa	63.161.300	63.161.300
Cộng	63.161.300	63.161.300

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	15.718.136.683	42.105.487.447	1.266.494.545	32.000.000	59.122.118.675
Tăng do mua sắm	0	1.269.713.888	0	0	1.269.713.888
Đầu tư XDCB hoàn thành	101.348.792	0	0	0	101.348.792
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(400.000.000)	0	(400.000.000)
Giảm theo TT 45	(24.477.997)	(104.508.000)	0	0	(128.985.997)
Tại ngày 31/12/2013	15.795.007.478	43.270.693.335	866.494.545	32.000.000	59.964.195.358
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	1.787.180.230	19.564.612.505	544.415.758	32.000.000	21.928.208.493
Khấu hao trong năm	421.565.261	2.961.652.221	108.311.818	0	3.491.529.300
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(400.000.000)	0	(400.000.000)
Giảm theo TT 45	(4.148.132)	(56.728.665)	0	0	(60.876.797)
Tại ngày 31/12/2013	2.204.597.359	22.469.536.061	252.727.576	32.000.000	24.958.860.996
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	13.930.956.453	22.540.874.942	722.078.787	0	37.193.910.182
Tại ngày 31/12/2013	13.590.410.119	20.801.157.274	613.766.969	0	35.005.334.362

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2013 dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.432.999.821 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.152.422.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HAPROSIMEX THĂNG LONG

Địa chỉ: Km 12, đường 32, Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 043.780 5043

Fax: 043.780 5045

Mẫu số B09-1

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTU

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Chi phí đầu tư cải tạo mở rộng phòng kinh doanh dịch vụ tổng hợp	1.185.261.746	0
Chi phí đầu tư tại số 68 Hàng Quạt	97.399.272	97.399.272
Cộng	1.282.661.018	97.399.272

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45/2013/TT-BTC	56.757.666	0
Chi phí sửa chữa nhà kho tại số 68 Hàng Quạt	0	9.080.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	821.663	4.108.331
Cộng	57.579.329	13.188.331

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Thuế Giá trị gia tăng	88.891.640	0
Cộng	88.891.640	0

17. Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Tiền thuê đất	88.283.919	73.201.619
Cộng	88.283.919	73.201.619

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Phải trả Ban quản lý dự án Quận Hoàn Kiếm	10.727.211.764	10.727.211.764
- Tiền đền bù phải quyết toán với Quận Hoàn Kiếm	10.727.211.764	10.727.211.764
Phải nộp Ngân sách TP. Hà Nội (tiền chuyển nhượng quyền thuê nhà số 63 Hàng Bò cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thương mại Vạn Xuân)	1.500.000.000	1.500.000.000
BHXH, BHYT, BHTN	2.448.885	11.389.358
Kinh phí công đoàn	7.860.620	8.147.894
Phải trả Công ty Dệt kim Hoàng Thị Loan tiền gia công	12.277.500	12.277.500
Phải trả Công ty May Hồ Gươm tiền gia công	124.867.381	124.867.381
Phải trả lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	4.847.799.724	3.558.860.954
Xử lý vốn thừa	7.289	7.289
Phải trả khác	7.512.777	7.512.777
Cộng	17.229.985.940	15.950.274.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Vay dài hạn	27.385.887.000	27.985.887.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (*)	27.385.887.000	27.985.887.000
Cộng	27.385.887.000	27.985.887.000

(*) Chi tiết khoản vay:

Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 08/2002/HĐTD ngày 13/11/2002 giữa Công ty Dệt kim Thăng Long (nay là Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long) và Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Hà Nội (nay là Sở Giao dịch I - Ngân hàng Phát triển Việt Nam) với tổng số gốc vay là 34.989.000.000 đồng; lãi suất đối với 50% vốn vay là 3%/năm và 50% vốn vay còn lại chịu lãi suất 5,4%/năm; Công ty sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với đất của dự án “Đầu tư xây dựng di chuyển, mở rộng cơ sở sản xuất vải dệt kim và may xuất khẩu” làm tài sản đảm bảo. Tại thời điểm 31/12/2013, số dư gốc vay là 27.385.887.000 đồng (trong đó số gốc vay đến hạn trả theo Phiếu đối chiếu đến hết ngày 31/12/2013 là 11.352.000.000 đồng).

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: đ		
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	24.049.260.000	(8.802.569.882)	15.246.690.118
Lỗ trong năm trước	0	(3.229.032.678)	(3.229.032.678)
Số dư cuối năm trước,	24.049.260.000	(12.031.602.560)	12.017.657.440
Số dư đầu năm nay	24.049.260.000	(12.031.602.560)	12.017.657.440
Lỗ trong năm nay	0	(1.433.458.925)	(1.433.458.925)
Số dư cuối năm nay	24.049.260.000	(13.465.061.485)	10.584.198.515

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
	đ	đ
Vốn đầu tư của Nhà nước	19.045.260.000	19.045.260.000
Vốn của người lao động	4.804.000.000	4.804.000.000
Vốn của đối tượng khác	200.000.000	200.000.000
Cộng	24.049.260.000	24.049.260.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HAPROSIMEX THẮNG LONG

Địa chỉ: Km 12, đường 32, Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 043.780 5043

Fax: 043.780 5045

Mẫu số B09- D.

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24.049.260.000	24.049.260.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	24.049.260.000	24.049.260.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

đ- Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.404.926	2.404.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.404.926	2.404.926
+ Cổ phiếu phổ thông	2.404.926	2.404.926
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.404.926	2.404.926
+ Cổ phiếu phổ thông	2.404.926	2.404.926
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.067.363.283	8.104.224.227
Cộng	5.067.363.283	8.104.224.227

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.362.951.883	11.898.689.567
Cộng	7.362.951.883	11.898.689.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	828.686.886	1.030.662.703
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	30.568
Cộng	828.686.886	1.030.693.271

30. Chi phí tài chính

	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
Chi phí lãi vay	1.288.938.770	1.314.632.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	497	0
Cộng	1.288.939.267	1.314.632.602

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.433.458.925)	(3.229.032.678)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	226.860.853	283.552.542
<i>Khấu hao tài sản không dùng</i>	200.042.200	258.795.608
<i>Phạt chậm nộp bảo hiểm</i>	3.531.653	116.734
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	23.287.000	24.640.200
Tổng Thu nhập tính thuế TNDN	(1.206.598.072)	(2.945.480.136)
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.219.245.256	7.488.147.018
Chi phí nhân công	2.157.068.570	2.200.245.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.118.090.516	3.014.270.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	702.885.729	836.821.505
Chi phí khác bằng tiền	18.151.917	92.091.563
Cộng	9.215.441.988	13.631.576.886

37. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 01/01/2013 và ngày 31/12/2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 01/01/2013 và ngày 31/12/2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện cụ thể như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền và các khoản các khoản tương đương tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến chênh lệch thu chi của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013		
Đồng	+200	(539.895.385)
Đồng	-200	539.895.385
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2012		
Đồng	+400	(1.080.585.349)
Đồng	-400	1.080.585.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

37.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

CÔNG TY CỔ PHẦN HAPROSIMEX THĂNG LONG

Địa chỉ: Km 12, đường 32, Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 043.780 5043

Fax: 043.780 5045

Mẫu số B09- D.

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 01/01/2013	Đơn vị tính: đ		Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	
Phải trả người bán	1.359.159.816	0	1.359.159.816
Chi phí phải trả	73.201.619	0	73.201.619
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15.930.730.376	0	15.930.730.376
Các khoản vay và nợ	0	27.985.887.000	27.985.887.000
Cộng	17.363.091.811	27.985.887.000	45.348.978.811
Tại ngày 31/12/2013			
Phải trả người bán	1.833.033.765	0	1.833.033.765
Chi phí phải trả	88.283.919	0	88.283.919
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17.219.669.146	0	17.219.669.146
Các khoản vay và nợ	0	27.385.887.000	27.385.887.000
Cộng	19.140.986.830	27.385.887.000	46.526.873.830

Tài sản đảm bảo

Công ty sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với đất của dự án “Đầu tư xây dựng di chuyển, mở rộng cơ sở sản xuất vải dệt kim và may xuất khẩu” và một phần máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (xem thuyết minh số V.20).

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Đơn vị tính: đ				Đơn vị tính: đ	
	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2013		01/01/2013		31/12/2013	01/01/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	391.117.755	0	971.253.271	0	391.117.755	971.253.271
Phải thu khách hàng	2.647.299.327	(299.854.911)	2.011.590.514	(299.854.911)	2.347.444.416	1.711.735.603
Phải thu khác	15.204.707.831	(6.734.474)	14.388.707.831	(6.734.474)	15.197.973.357	14.381.973.357
TỔNG CỘNG	18.243.124.913	(306.589.385)	17.371.551.616	(306.589.385)	17.936.535.528	17.064.962.231
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán	1.833.033.765	0	1.359.159.816	0	1.833.033.765	1.359.159.816
Chi phí phải trả	88.283.919	0	73.201.619	0	88.283.919	73.201.619
Phải trả khác	17.219.669.146	0	15.930.730.376	0	17.219.669.146	15.930.730.376
Vay và nợ	27.385.887.000	0	27.985.887.000	0	27.385.887.000	27.985.887.000
TỔNG CỘNG	46.526.873.830	0	45.348.978.811	0	46.526.873.830	45.348.978.811

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2013 và 01/01/2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

48. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2013 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

3. Thông tin về các bên liên quan

Lương của Ban Giám đốc trong năm 2013: 158.635.135 đồng.

Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Haprosimex

Công ty TNHH MTV Haprosimex chịu trách nhiệm quản lý vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long.

Địa chỉ: Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Trong năm tài chính 2013, giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Haprosimex là phải thu lãi phát sinh từ khoản giữ hộ tiền đền bù của 16 hộ dân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Công ty và Công ty mẹ:

Nội dung	Số dư tại ngày 01/01/2013	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: đ
				Số dư tại ngày 31/12/2013
Công ty TNHH MTV Haprosimex				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.045.260.000	0	0	19.045.260.000
Đại diện vốn Nhà nước	19.045.260.000	0	0	19.045.260.000
Phải thu khác	12.123.619.728	816.000.000	0	12.939.619.728
Gốc phải thu tiền đền bù giữ hộ	8.000.000.000	0	0	8.000.000.000
Phải thu lãi phát sinh	4.123.619.728	816.000.000	0	4.939.619.728

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty là từ hoạt động gia công tẩy nhuộm. Công ty cũng không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2012 của Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

6. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

7. Những thông tin khác

7.1 Các khoản tương đương tiền

	Năm 2013	Năm 2012
	đ	đ
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 tháng (*)	0	500.000.000
Cộng	0	500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7.1 Các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

(*): Chi tiết tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 tháng:

Ngân hàng	Hợp đồng	Kỳ hạn tháng	Lãi suất %/năm	Số tiền đ
Tại ngày 01/01/2013				
Ngân hàng TMCP Quân đội - PGD Đông Đô	Số 01.12.831.537272.TG ngày 17/12/2012	01	9%	500.000.000
Cộng				500.000.000

7.2 Thu nhập khác

	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
Thu nhập từ hoạt động cho thuê nhà	3.374.985.291	2.818.773.146
Thu từ thanh lý nguyên vật liệu	118.181.819	0
Thu từ thanh lý tài sản	90.909.091	200.000.001
Cộng	3.584.076.201	3.018.773.147

7.3 Chi phí khác

	Năm 2013 đ	Năm 2012 đ
Khấu hao TSCĐ hữu hình của tài sản không cần dùng	200.042.200	258.795.608
Khấu hao TSCĐ hữu hình của tài sản cho thuê	173.396.584	174.863.861
Chi phí điện nước của hoạt động cho thuê nhà	229.274.470	143.834.636
Lãi chậm nộp BHXH	3.531.653	116.734
Chi phí khác	42.180.000	24.080.000
Cộng	648.424.907	601.690.839

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Trang

Kim Thị Huyền Trang



Phạm Quang Ngọc